

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày 17-5-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thanh Phương, ông Nguyễn Văn Thuật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nịnh Hương T**, sinh năm: 1995 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: **Thôn C, xã L, huyện S, tỉnh B.**

- Bị đơn: Anh **Vi Văn Ú**, sinh năm: 1994 (vắng mặt);

Địa chỉ: **Thôn N, xã V, huyện S, tỉnh B.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2023, các lời khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, chị **Nịnh Hương T** trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh **Vi Văn Ú**, có đăng ký kết hôn ngày 16/12/2022 tại UBND xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **thôn N, xã V, huyện S**. Vợ chồng chung sống

hạnh phúc đến tháng 01/2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, cãi chửi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ đầu từ tháng 01/2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị đã về nhà bố mẹ để sinh sống tại thôn C, xã L. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Ú.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Không có.

Chứng cứ chị T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Bản sao trích lục kết hôn số 19 ngày 16/12/2022 của UBND xã V, bản sao CCCD Ninh Hương Thu, bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Anh Vi Văn Ú: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Ú nhưng anh Ú không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, không chấp hành giấy triệu tập, không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do vậy trong hồ sơ vụ án không có lời khai của anh Ú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ trình tự tại phiên tòa sơ thẩm.

Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Cho chị Ninh Hương T ly hôn anh Vi Văn Ú;

Chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Ninh Hương T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Vi Văn Ú đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **T**, anh **Ú** theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự đều cư trú tại **huyện S, tỉnh Bắc Giang**; chị **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “Ly hôn”. Tòa án nhân dân huyện S thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về Nội dung: Chị **T** và anh **Ú** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã V, huyện S** ngày 16/12/2022. Quan hệ hôn nhân giữa chị **T** và anh **Ú** là hợp pháp, do vợ chồng không hợp nhau, đã ly thân từ tháng 01/2023, chị **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh **Ú**. Anh **Ú** đã được Tòa án thông báo việc chị **T** khởi kiện nhưng anh **Ú** không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị **T** gửi cho Tòa án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị **T**, Hội đồng xét xử thấy:

Anh **Ú** đã được Tòa án thông báo việc chị **T** khởi kiện nhưng anh không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, Tòa án cũng không lấy được lời khai của anh **Ú** do anh **Ú** không hợp tác. Như vậy, anh **Ú** không phản đối những tình tiết do chị **T** đưa ra, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài lời khai của chị **T**, Tòa án đã xác minh ông **Vi Văn H**, bà **Nguyễn Thị T1** (bố, mẹ đẻ anh **Ú**) có đủ cơ sở khẳng định: Chị **T** và anh **Ú** đã ly thân, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị **T**, anh **Ú** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **T**, cho chị **T** ly hôn anh **Ú** theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị **T** xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị **T** là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Cho chị **Nịnh Hương T** được ly hôn anh **Vi Văn Ú**.
2. Về án phí: Chị **T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã Vân Sơn, H. S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thọ